

Bản án số: **148/2024/DS-ST**

Ngày: 17-7-2024;

Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thu Hà.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Hải Phùng;**

Bà Nguyễn Thị Cờ;

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Bà Nguyễn Hồng Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đống Đa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa Hà Nội tham gia phiên Tòa: **Bà Nguyễn Thị Yến** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đống Đa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 119/2024/TLST-DS ngày 15/4/2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133 ngày 18/6/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị P**, sinh năm 1964; Căn cước công dân số: 001164032xxx; Địa chỉ: ngõ Thịnh Quang, tổ 15A, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội.

Bà P ủy quyền cho ông Ninh Văn H, sinh năm 1998; Địa chỉ liên hệ: đường Trần Cung, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Xuân V - Văn phòng luật sư G - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: đường Trần Cung, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Bị đơn: **Ông Trần Xuân T**, sinh năm 1968; Căn cước công dân số: 0010068009xxx;

Đăng ký thường trú: ngõ Thịnh Quang, tổ 15A, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội.

Bà Lê Thị A, sinh năm 1976; Căn cước công dân số: 001176019xxx; Đăng ký thường trú: ngõ Thịnh Quang, tổ 15A, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: Thịnh Quang, phường Thịnh Quang, Đống Đa, Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị P trình bày:**

Nhà bà Nguyễn Thị P và nhà ông Trần Xuân T sát cạnh nhau.

Năm 2017 ông T cần tiền, bà P tự nguyện cho ông T vay tổng số tiền 210.000.000 đồng (lần 1: 150.000.000 đồng; lần 2: 40.000.000 đồng; lần 3 10.000.000 đồng; lần 4: 10.000.000 đồng); Việc vay nợ ông T có viết giấy xác nhận

tổng số tiền vay, không thỏa thuận cụ thể ngày trả tiền mà chỉ thỏa thuận thống nhất bằng lời nói với ông T khi nào cần tiền thì bà P báo trước một vài hôm để ông T chuẩn bị tiền trả; khi vay, bà P ông T có thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất 1%/tháng;

Ngày 20/01/2020 bà P cho bà A (vợ ông T) vay số tiền 5.000.000 đồng, việc vay nợ bà A có viết giấy cho bà P với nội dung "em A mượn chị P 5 triệu đồng"; khi vay bà P và bà A thống nhất có thỏa thuận bằng lời nói mức lãi suất 1%/tháng, không thỏa thuận cụ thể ngày trả tiền;

Ngày 20/01/2017 ông Trần Xuân T và bà Lê Thị A có ký Giấy nhận tiền với nội dung: "... nhờ chị P giữ hộ quyền sở hữu mang tên Trần Xuân T và Lê Thị A".

Kể từ khi vay đến hết tháng 6/2021 ông T vẫn đều đặn trả tiền lãi vào ngày 19 đến 20 hàng tháng, từ tháng 3/2021 mỗi tháng trả 2.100.000 đồng, trả vào ngày 19-20 hàng tháng; việc trả và nhận tiền lãi không có ký nhận gì cả; ông T đưa tiền lãi hàng tháng cho bà P bằng cách gõ cửa sổ 3 cái sau đó đưa tiền qua khe cửa sổ giáp 2 nhà. Từ tháng 7/2021 đến nay, ông T không trả bà tiền lãi. Thời gian đầu, bà đòi tiền lãi nhưng ông T không trả, bà nhắn tin, ông T cũng không trả; ông T nợ tiền lãi đến tháng thứ 4 (tức tháng 11/2021), thì bà yêu cầu ông T trả cả gốc và lãi còn nợ nhưng ông T vẫn không trả.

Đối với bà A thì kể từ khi vay 5.000.000 đồng từ tháng 1/2020 cho đến nay, bà A không trả gốc và cũng không trả lãi.

Bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết:

Buộc ông T trả bà số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 7/2021 tạm tính đến hết tháng 6/2024 là 36 tháng là 75.600.000 đồng;

Buộc bà A trả số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng và tiền lãi kể từ tháng 01/2020 tạm tính đến hết tháng 6/2024 là 53 tháng với mức lãi suất 1%/tháng (~12%/năm) là 2.650.000 đồng.

Đề nghị Tòa án ghi nhận: Khi nào ông T, bà P trả bà toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi thì bà sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T, bà A cho ông T và bà A.

*** *Bị đơn - ông Trần Xuân T trình bày:***

1. Đối với số tiền 210 triệu đồng ông xác nhận có vay và có trách nhiệm trả bà P.

2. Đối với khoản tiền 5.000.000 đồng, bà A vay thì bà A tự có trách nhiệm trả, ông không liên quan.

3. Đối với số tiền lãi: Khi vay tiền, ông và bà P thống nhất mức lãi suất là 1%/tháng; Ông khẳng định: ông đã trả bà P tiền lãi đến hết tháng 12/2023, việc trả tiền lãi bằng hình thức gõ 3 tiếng vào cánh cửa sổ, rồi đưa tiền qua khe cửa sổ, không ký nhận, không người làm chứng, chỉ có ông và bà P biết. Ông còn nợ bà P tiền lãi của số tiền 210 triệu đồng từ tháng 01/2024 đến nay. Ông không có tài liệu, chứng cứ gì để giao nộp cho Tòa án.

Khi vay, ông, bà A và bà P thống nhất bà P cầm sổ đỏ nhà đứng tên ông và bà A để làm tin, khi nào trả hết tiền thì bà P trả sổ.

4. Quá trình giải quyết vụ án, ông đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa.

*** Bị đơn - bà A trình bày:**

Tổng số tiền ông T vay của bà P là 210.000.000 đồng, ông T nhận tiền và có trách nhiệm trả bà P số tiền 210.000.000 đồng; bà A vay và có trách nhiệm trả bà P số tiền 5.000.000 đồng; Khi vay, bà P và bà A đều thống nhất mức lãi suất là 1%/tháng.

Bà xác nhận có vay có trách nhiệm trả; Bản thân bà cũng mong muốn trả dứt điểm nợ cho bà P nhưng hiện không có nghề nghiệp, chưa có ngay để trả, cũng chưa biết khi nào có tiền để trả một thể; Bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo pháp luật.

Bà đề nghị Tòa án cho được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết (hòa giải, xét xử vắng mặt). Bà không có tài liệu, chứng cứ gì để giao nộp cho Tòa án.

Tại phiên tòa:

- Bà P xác nhận từ năm 2017 đến năm 2021 bà đã cho ông T vay tổng cộng số tiền 210 triệu đồng (lần 1 ngày 20/01/2017: 150.000.000 đồng; lần 2: 40.000.000 đồng; lần 3 ngày 22/02/2021: 10.000.000 đồng; lần 4 ngày 21/3/2021: 10.000.000 đồng); Khi vay, bà và ông T thống nhất ông T trả tiền lãi trên số nợ gốc với mức lãi suất là 1%/tháng/số nợ gốc. Bà khẳng định ông T mới trả bà tiền lãi đến hết tháng 6/2021, từ tháng 7/2021 đến nay nhiều lần bà đòi nhưng ông T không trả, khi ông T chậm trả tiền lãi bà vẫn nhẹ nhàng đề nghị ông T trả tiền, đến tháng 11/2021 ông T vẫn không trả nên bà đã có nhắn tin nặng lời với ông T. Bà đề nghị Tòa án xem xét: Buộc ông T trả bà số tiền nợ gốc 210 triệu đồng; số tiền nợ lãi từ tháng 7/2021 đến ngày xét xử làm tròn là 35 tháng 17 ngày, với mức lãi suất 1%/tháng là 74.690.000 đồng. Buộc bà A trả bà số tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng; nợ lãi từ 01/02/2020 đến ngày 17/7/2024 làm tròn là 52 tháng là 2.600.000 đồng.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - luật sư Nguyễn Xuân V đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự, đề nghị HĐXX xem xét, chấp thuận yêu cầu của người khởi kiện. Cụ thể:

1. Đối với ông Trần Xuân T :

- Buộc ông Trần Xuân T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười triệu đồng);

- Buộc ông Trần Xuân T phải thanh toán bà Nguyễn Thị P số tiền lãi của số nợ gốc 210.000.000 đồng. Theo như thỏa thuận mức lãi suất là 1%/ tháng, tính từ thời điểm tháng 7/2021 đến khi thanh toán xong khoản nợ (tạm tính đến ngày xét xử vụ án ngày 17/7/2024 = 35 tháng 17 ngày) là: 210.000.000 đồng x 1%/tháng x 35 tháng 17 ngày = 74.690.000 đồng;

* Tổng số tiền bà P yêu cầu ông T phải thanh toán (cả tiền nợ gốc và nợ lãi) là: 210.000.000 đồng + 74.690.000 đồng = 284.690.000 đồng.

2. Đối với bà Lê Thị A:

- Buộc bà Lê Thị A phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị P số tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng;

- Buộc bà Lê Thị A phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị P số tiền lãi của số nợ gốc 5.000.000 đồng theo như thỏa thuận mức lãi suất là 1%/ tháng, tính từ tháng 02/2020 đến khi thanh toán xong khoản nợ (tạm tính đến ngày xét xử vụ án ngày 17/07/2024 = 52 tháng) là: 5.000.000 đồng x 1%/tháng x 52 tháng = 2.600.000 đồng (Bằng chữ: Hai triệu sáu trăm nghìn).

* Tổng số tiền bà P yêu cầu bà A phải thanh toán (cả tiền nợ gốc và nợ lãi) là: 5.000.000 đồng + 2.600.000 đồng = 7.600.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa tham gia phiên tòa có ý kiến:

* Về tố tụng: Quá trình Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự.

* Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 26, 35, 39, 92, 146 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P:

. Buộc ông T phải trả cho bà P tổng số tiền nợ gốc là 210.000.000 đồng và nợ lãi theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ tháng ngày 01/7/2021 đến ngày xét xử và ông T tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh với mức lãi suất thỏa thuận 1%/tháng cho đến ngày thực tế ông T trả hết khoản nợ gốc.

. Buộc bà A phải trả cho bà P tổng số tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng và nợ lãi theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ 01/02/2020 cho đến ngày xét xử; Bà A tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh với mức lãi suất thỏa thuận 1%/tháng cho đến ngày thực tế bà A trả hết nợ gốc.

- Về án phí: Ông T, bà A phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ ý kiến, quan điểm của đương sự, người bảo vệ căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng:

- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các cá nhân xuất phát từ giao dịch dân sự về việc cho vay và vay tiền. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 275, Điều 463 Bộ luật dân sự, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Thẩm quyền: Ông T, bà A thường trú tại phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Đống Đa thụ lý, giải quyết, xét xử là đúng thẩm quyền.

- Việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, ông T, bà A đều vắng mặt và đều có đơn đề nghị được vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà A.

- Thời hiệu khởi kiện: Bà P cho ông T, bà A vay tiền, ông T, bà A đều xác nhận hiện còn nợ bà P tiền gốc và lãi; Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự, Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trong thời hiệu.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét việc vay nợ giữa bà P đối với ông T, bà A:

Bà P, ông T và bà A đều thống nhất xác nhận bà P cho ông T vay tiền từ tháng 01/2017 đến tháng 3/2021, tổng số tiền vay là 210 triệu đồng; bà P cho bà A vay 5.000.000 đồng vào tháng 01/2020. Việc vay nợ tuy không lập hợp đồng vay cụ thể nhưng có viết giấy biên nhận (do người vay viết) khi giao nhận tiền cho nhau.

Nhận thấy: Các đương sự đều khai nhận việc bà P cho vay, ông T, bà A nhận vay là đúng; Việc vay nợ tuy không lập hợp đồng vay cụ thể, nhưng mỗi lần giao, nhận tiền đều có lập văn bản biên nhận, ghi rõ số tiền vay, các đương sự đều xác nhận có việc vay nợ; Như vậy, có đủ căn cứ xác nhận bà P cho ông T vay tổng số tiền 210.000.000 đồng là thật, bà P cho bà A vay số tiền 5.000.000 đồng là thật; Các bên xác nhận việc vay - cho vay là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên; các bên xác lập giao dịch trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, bà P chủ động và đề xuất cho ông T vay tiền, giao dịch giữa các bên không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; khi cho vay các bên không thỏa thuận ngày trả nợ cụ thể mà chỉ thỏa thuận khi nào bà P cần thì báo. Căn cứ Điều 116, 117, 118, 119, 463 và Điều 469 Bộ luật dân sự; xác định giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn; các bên có quyền, nghĩa vụ tôn trọng cam kết và thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong giao dịch dân sự.

2.2. Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc:

Bà P, ông T và bà A đều xác nhận: Tổng cộng số tiền bà P cho ông T vay là 210.000.000 đồng (lần 1: 150.000.000 đồng; lần 2: 40.000.000 đồng; lần 3: 10.000.000 đồng; lần 4: 10.000.000 đồng); đến nay, ông T vẫn chưa trả bà P số tiền gốc này. Số tiền bà P cho bà A vay là 5.000.000 đồng; Việc bà P cho ông T, bà A vay tiền là độc lập, không liên quan, ông T và bà A không cùng chịu trách nhiệm lẫn nhau.

Các đương sự đều thừa nhận khi bà P cho ông T, bà A vay tiền thì hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận cụ thể ngày trả tiền nợ gốc, tuy nhiên, có thỏa thuận bằng lời nói là khi nào bà P cần tiền thì báo trước cho ông T để chuẩn bị tiền trả. Thực tế từ tháng 11/2021 bà P đã yêu cầu ông T trả bà tiền gốc và lãi, thể hiện các tin nhắn đòi tiền bà P nhắn cho ông T.

Căn cứ Điều 166, Điều 469 Bộ luật dân sự, bà P khởi kiện yêu cầu ông T, bà A trả tiền nợ gốc là có căn cứ.

Căn cứ các tài liệu, có trong hồ sơ, lời thừa nhận của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác nhận hiện ông T còn nợ bà P số tiền gốc là 210.000.000 đồng, bà A nợ bà P số tiền nợ gốc là 5.000.000 đồng; Ông T và bà P độc lập trong việc vay cũng như trả nợ; Căn cứ Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu của bà P, buộc ông T trả bà P số tiền gốc 210.000.000 đồng; buộc bà A trả bà P số tiền gốc 5.000.000 đồng.

2.3. Xét yêu cầu về tiền lãi:

- Xét về mức lãi suất:

Tại các văn bản biên nhận việc giao nhận tiền tuy không đề cập về lãi suất và thời hạn trả, nhưng các bên thỏa thuận bằng lời nói với mức lãi suất 1%/tháng trên số nợ gốc;

Nhận thấy: Mức lãi suất 1%/tháng/số nợ gốc là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự nên ghi nhận.

- Xét thời hạn trả nợ lãi:

. Đối với số tiền 210.000.000 đồng: Bà P khẳng định ông T trả bà tiền lãi đến hết tháng 6/2021. Ông T khẳng định ông đã trả bà P số tiền lãi 2.100.000 đồng/tháng đến hết tháng 12/2023; P thức trả tiền: Ông T gõ 3 tiếng gõ vào cánh cửa sổ, sau đó rút tiền qua khe cửa sổ nhà bà P, không có ai làm chứng, không có biên nhận gì; sở dĩ việc trả tiền như trên là do bà P không muốn hàng xóm biết việc bà cho ông T vay tiền.

Quá trình giải quyết Tòa án đã yêu cầu các bên giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến, quan điểm của mình là có căn cứ, hợp pháp; Bà P giao nộp các tin nhắn đòi nợ từ sim điện thoại số 0399462xxx của bà P nhắn đến sim điện thoại số 0914342xxx của ông T; Hiện bà P, ông T vẫn sử dụng số điện thoại nêu trên; Ông T trình bày là không có tài liệu, chứng cứ gì để giao nộp.

Theo các tài liệu bà P cung cấp thì bà P nhắn tin đòi nợ ông T từ cuối tháng 7/2021; ông T có đề nghị bà P cho em chậm một tháng nữa là 2 tháng; bà P có nhắc ông T: "Hôm nay nếu phải trả là 2 tháng còn tháng nữa là 3 tháng... tổng cộng 20 tháng 9 phải trả 6.300 và 63 nghìn", Ngày 20/9/2021 ông T nhắn lại bà P: "Cho em chậm tháng này nữa nhé"; đến tháng 9/2021 do ông T chưa trả tiền nên bà P đã có những lời lẽ không hay đối với ông T. Đến ngày 23/01/2023 bà P nhắn ông T "mày thì gan không trả tiền lãi suốt từ tháng 7/2021 đến nay là tận 20 tháng trời rồi ..."....

Nhận thấy: Do bà P và ông T là hàng xóm, sát cạnh nhà nhau, việc bà P, ông T vì tin tưởng và tạo điều kiện cho nhau vay tiền cũng xuất phát từ việc muốn giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau; việc ông T trả bà P tiền lãi của số tiền vay nhưng không có ký nhận cũng là thực tế, hai bên đã xác nhận. Ông T khẳng định đã trả bà P tiền lãi đến hết tháng 12/2023, còn P chỉ xác nhận ông T trả tiền lãi cho bà hết tháng 6/2021. Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ có liên quan cho Tòa án để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình và để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa hoặc không đưa đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Căn cứ tài liệu,

chứng cứ do bà P giao nộp thấy lời trình bày của bà P phù hợp với tài liệu do bà P cung cấp cũng như thực tế nên có căn cứ chấp nhận; Ông T trình bày đã trả bà P tiền lãi đến hết tháng 12/2023 nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ gì nên không có căn cứ để xem xét.

Từ những nhận định trên, buộc ông T phải trả bà P số tiền lãi trên số nợ gốc 210.000.000 đồng từ 01/7/2021 đến ngày 17/7/2024 bà P tự yêu cầu làm tròn là 35 tháng 17 ngày, yêu cầu này là sự tự nguyện của bà P có lợi cho bị đơn, nên chấp nhận: $210.000.000đ \times 35 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} \times 1\%/tháng = 74.690.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ Điều 280, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 2, Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, buộc ông T trả bà P số tiền lãi tính hết ngày 17/7/2024 là 74.690.000 đồng. Buộc ông T tiếp tục phải trả lãi trên số tiền nợ gốc với mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 18/7/2024 cho đến ngày ông T thực tế trả hết nợ cho bà P.

. Đối với số tiền 5.000.000 đồng: Bà P và bà A đều xác nhận từ thời điểm vay - tháng 01/2020 đến nay bà A chưa trả gốc và lãi. Bà A xác nhận có vay có trả song do chưa có điều kiện về kinh tế nên chưa biết thời điểm nào cụ thể nào trả nợ.

Tại phiên tòa bà P đề nghị Tòa án buộc bà A trả số tiền lãi trên số nợ gốc chưa trả tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày 17/7/2024, làm tròn là 52 tháng; Xét: Đây là sự tự nguyện của bà P, có lợi cho bà A nên ghi nhận.

$5.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/tháng \times 52 \text{ tháng} = 2.600.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ Điều 280, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 2, Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, buộc bà A trả bà P số tiền lãi từ tháng 02/2020 đến hết ngày 17/7/2024 là: 2.600.000 đồng; Buộc bà A tiếp tục trả bà P số tiền nợ lãi trên số tiền nợ gốc với mức lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 18/7/2024 cho đến ngày bà A thực tế trả hết nợ cho bà P.

2.4. Xét yêu cầu của bà P liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên ông T, bà A: Bà P đề nghị Tòa án ghi nhận khi nào ông T, bà P trả bà toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi thì bà sẽ trả lại ông T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và bà A.

Theo nội dung văn bản Giấy nhận tiền ngày 20/01/2017 thể hiện nội dung: "có nhờ chị P giữ hộ quyền sở hữu mang tên Trần Xuân T và Lê Thị A...".

Bà P xác nhận: Thực tế, bà P quản lý Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (sổ đỏ) đứng tên ông T, bà A từ ngày 20/01/2017 đến nay.

Nhận thấy: Việc bà P quản lý Giấy chứng nhận đứng tên ông T, bà A là sự tự nguyện thỏa thuận giữa cá nhân với cá nhân, không phải là giao dịch dân sự xuất phát từ hợp đồng cầm giữ tài sản, không phải là quan hệ thế chấp tài sản. Do đó không chấp nhận yêu cầu này của bà P. Bà A, ông T không có yêu cầu gì liên quan đến nội dung này nên không xét.

* Ngoài ra, đương sự không có yêu cầu gì khác nên không xét.

[3]. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 116, 117, 118, 119, 275, 276, 280, 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 31.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P đối với ông Trần Xuân T và bà Lê Thị A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1.1. Xác nhận tính đến ngày 17/7/2024: Ông Trần Xuân T nợ bà Nguyễn Thị P tổng số tiền 284.690.000 đồng (hai trăm tám mươi tư triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng) gồm: nợ gốc 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng); nợ lãi 74.690.000 đồng (bảy mươi tư triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng); Bà Lê Thị A nợ bà Nguyễn Thị P số tiền 7.600.000 đồng (bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), gồm nợ gốc 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), nợ lãi 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

1.2. Buộc ông Trần Xuân T trả bà Nguyễn Thị P tổng số tiền tính đến ngày 17/7/2024 là 284.690.000 đồng (hai trăm tám mươi tư triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng) gồm: nợ gốc 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng); nợ lãi 74.690.000 đồng (bảy mươi tư triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng);

Buộc bà Lê Thị A trả bà Nguyễn Thị P tổng số tiền tính đến ngày 17/7/2024 là 7.600.000 đồng (bảy triệu sáu trăm nghìn đồng), gồm nợ gốc 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), nợ lãi 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

1.3. Buộc ông Trần Xuân T tiếp tục phải tiếp tục phải trả bà P số tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 18/7/2024 cho đến ngày ông T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Buộc bà Lê Thị A tiếp tục phải tiếp tục phải trả bà P số tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 18/7/2024 cho đến ngày bà A thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì phải chịu tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Án phí: Bà P không phải chịu án phí; Hoàn trả bà P số tiền tạm ứng án phí 6.673.950 đồng (sáu triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn, chín trăm năm mươi đồng) bà P đã nộp theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 1113322 ngày 10/4/2024 (Thông báo số 123 ngày 08/4/2024; Mã thông báo PXFGQCC4LG). Ông Trần Xuân T phải chịu 14.234.500 đồng (mười bốn triệu, hai trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm

đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Bà Lê Thị A phải chịu 380.000 đồng (ba trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị P có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Trần Xuân T, bà Lê Thị A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết;

* Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Đống Đa;
- Chi cục thi hành án quận Đống Đa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA